

Số: 16/2023-TNT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: www.tainguyen.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2023 kèm giải trình biến động KQKD so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2023 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT
Người được UQ CBTT
Phó TGD thường trực
TNT
Group
M.S.D.N: 0101881347
VŨ TUẤN HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,

P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

MST: 0101881347



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2023

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT
Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

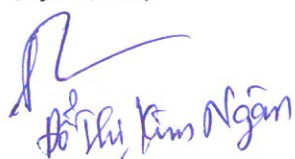
Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		486,798,204,843	474,840,189,205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		352,978,158,368	357,972,645,654
1. Tiền	111	V.1	22,678,158,368	27,672,645,654
2. Các khoản tương đương tiền	112		330,300,000,000	330,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,602,000,000	12,260,484,750
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,171,510,799	12,929,795,549
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(569,510,799)	(669,310,799)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96,992,795,781	78,305,751,966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	102,165,688,003	77,822,530,397
2. Trả trước cho người bán	132		1,388,000,000	4,350,516,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	42,951,420,875	48,754,039,966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49,512,313,097)	(52,621,334,897)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	26,095,201,835	26,095,201,835
1. Hàng tồn kho	141		26,095,201,835	26,095,201,835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130,048,859	206,105,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	129,315,663	205,371,804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	733,196	733,196
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		149,161,656,144	109,440,027,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74,002,500,000	74,002,500,000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	74,002,500,000	74,002,500,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		71,943,561	140,314,570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	71,943,561	140,314,570
- Nguyên giá	222		3,467,569,091	3,429,650,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,395,625,530)	(3,289,336,339)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	75,087,212,583	35,297,212,583

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	50,000,000,000	10,210,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2		30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2.3	30,000,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,912,787,417)	(4,912,787,417)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		635,959,860,987	584,280,216,358
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		74,738,191,103	25,358,670,424
I. Nợ ngắn hạn	310		71,994,797,746	21,615,277,067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	54,817,688,708	2,754,328,466
2. Người mua trả tiền trước	312		30,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	1,789,775,239	1,828,035,204
4. Phải trả người lao động	314		168,000,000	165,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,991,113,989	1,991,113,989
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2,053,100,175	2,080,148,175
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	11,145,119,635	12,796,651,233
II. Nợ dài hạn	330		2,743,393,357	3,743,393,357
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	2,627,663,357	3,627,663,357
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	115,730,000	115,730,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.15	561,221,669,884	558,921,545,934
I. Vốn chủ sở hữu	410		561,221,669,884	558,921,545,934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	510,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510,000,000,000	510,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,931,000,000	1,931,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,290,669,884	46,990,545,934
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,990,545,934	40,586,059,586
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,300,123,950	6,404,486,348
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		635,959,860,987	584,280,216,358

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)


Hồ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung



Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT
 Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

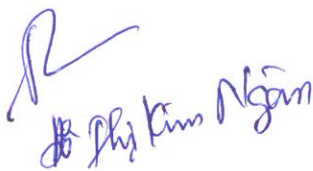
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,635,044,460	311,881,497,223	50,635,044,460	311,881,497,223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50,635,044,460	311,881,497,223	50,635,044,460	311,881,497,223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	49,873,615,220	286,931,008,068	49,873,615,220	286,931,008,068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		761,429,240	24,950,489,155	761,429,240	24,950,489,155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	894,242,566	272,875,157	894,242,566	272,875,157
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	427,043,615	21,192,782	427,043,615	21,192,782
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		457,394,011	17,909,012	457,394,011	17,909,012
8. Chi phí bán hàng	25		171,624,000	53,000,526	171,624,000	53,000,526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(1,818,150,746)	892,451,296	(1,818,150,746)	892,451,296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,875,154,937	24,256,719,708	2,875,154,937	24,256,719,708
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	148	-	148
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	150,000,000	-	150,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(149,999,852)	-	(149,999,852)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,875,154,937	24,106,719,856	2,875,154,937	24,106,719,856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	575,030,987	4,829,057,820	575,030,987	4,829,057,820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,300,123,950	19,277,662,036	2,300,123,950	19,277,662,036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Đỗ Thị Kim Ngân


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh

Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2,875,154,937	24,106,719,856
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		106,289,191	105,235,908
Các khoản dự phòng	03		(3,109,021,800)	3,283,770
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(808,664,816)	(272,875,157)
Chi phí lãi vay	06		448,159,413	17,909,012
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(15,578,022,015)	20,641,311,862
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		-	36,747,782,091
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50,456,021,290	(16,749,290,196)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		76,056,141	10,509,948
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh			-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(457,394,011)	(17,909,012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,008,578,330	64,592,678,082
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		(37,918,182)	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(39,790,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		894,242,566	272,875,157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,933,675,616)	272,875,157
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69,390,000)	(69,390,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69,390,000)	(69,390,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4,994,487,286)	64,796,163,239
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		357,972,645,654	141,929,655,457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		352,978,158,368	206,725,818,696

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đầu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 1 công ty con; và 01 Văn phòng đại diện

a. Tên Công ty con: Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT (Tên cũ là: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên)

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần 2 ngày 01/08/2022

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần thứ 01 ngày 30/12/2021, thay đổi lần thứ 2 ngày 01/08/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của công ty con là VND50.000.000.000. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty CP tập đoàn TNT đã thực hiện góp 100% vốn điều lệ.

b. Văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty CP Tập đoàn TNT tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Theo Nghị Quyết số 10/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 21/07/2022, đã công bố thông tin số 27/2022-TNT ngày 05/08/2022 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT đăng ký hoạt động văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh.

Sự kiện phát sinh năm trước: Nghị quyết số 10/2021/NQ-TNT ngày 09/12/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP tập đoàn TNT góp 27.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 90%. Ngày 14/12/2021, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109854634 cấp lần đầu cho Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên và thay đổi vốn lần thứ nhất ngày 03/06/2022: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Dung - Giám đốc Công ty. Đến ngày 31/03/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên. Và theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 thông qua việc giải thể Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên và hiện tại Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.
 - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt		2,617,528,143		3,864,284,874
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		20,060,630,225		23,808,360,780
- Các khoản tương đương tiền		330,300,000,000		330,300,000,000
Cộng		352,978,158,368		357,972,645,654
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1 Đầu tư vào công ty con	50,000,000,000	-	10,210,000,000	-
- Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT	50,000,000,000	-	10,210,000,000	-
2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	30,000,000,000	4,912,787,417
- Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam			30,000,000,000	4,912,787,417
2.3 Đầu tư vào đơn vị khác	30,000,000,000	4,912,787,417	-	-
- Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam	30,000,000,000	4,912,787,417		
Cộng	80,000,000,000	4,912,787,417	40,210,000,000	4,912,787,417
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097
- Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên (*)	39,455,500,000	27,618,850,000	39,455,500,000	27,618,850,000
- Cty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM VN	-	-	2,343,234,300	-
- Cty CP sản xuất thực phẩm AN Toàn	-	-	9,685,671,000	-
- Cty CP Công nghệ và XD Sông Hồng	-	-	-	-

- Cty CP TM&DV Starvi VN	-	8,963,080,000	
- Cty CP XNK TM Thực phẩm Tuấn Tùng	-	10,363,406,000	3,109,021,800
- Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Trung Đạt	418,176,000	418,176,000	
- Cty CP Trường Thịnh Mèkông	55,698,548,906		
Cộng	102,165,688,003	34,212,313,097	77,822,530,397
			37,321,334,897

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019). Tại ngày 31/03/2023, Công ty CP Tập đoàn TNT còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 39.455.500.000 đồng

b) Trả trước cho người bán	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Doanh nghiệp tư nhân Thùy Nga Điện Biên	1,070,000,000		1,070,000,000	
Cty CP TM và XD Đông Dương			2,797,616,500	
Các đối tượng khác	318,000,000	300,000,000	482,900,000	300,000,000
Cộng	1,388,000,000	300,000,000	4,350,516,500	300,000,000

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
+) <i>Tạm ứng</i>	26,165,000,000		26,165,000,000	
- Phạm Thị Hà Thương	21,000,000,000		21,000,000,000	
- Nguyễn Lan Hương	5,165,000,000		5,165,000,000	
+) <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	16,783,642,260	3,000,000,000	22,587,150,479	3,000,000,000
- Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên (*)	12,424,053,219		18,924,053,219	
- Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam CN Mỹ Đình PGD 03	124,657,534		128,850,685	
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam CN Ba Đình	1,032,191,781		331,506,849	
- Viettinbank CN Nam Thăng Long PGD Xuân Đình	54,794,521		54,794,521	
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam CN Chương Dương	147,945,205		147,945,205	
+) <i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	2,778,615		1,889,487	
- Tài khoản giao dịch chứng khoán SSI	915,061			
- Tài khoản giao dịch chứng khoán MBS	1,863,554		1,889,487	
Cộng	42,951,420,875	3,000,000,000	48,754,039,966	3,000,000,000

(*) Là khoản phải thu khác của Công ty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên theo Hợp đồng Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
+ Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên (2)	24,000,000,000	12,000,000,000	24,000,000,000	12,000,000,000
+ Công ty CP Tổng công ty MBLand (3)	50,000,000,000		50,000,000,000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng TC Thăng Long	1,500,000		1,500,000	
+ Đặt cọc tiền thuê VP Đại diện HCM	1,000,000		1,000,000	
Cộng	74,002,500,000	12,000,000,000	74,002,500,000	12,000,000,000

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT.

Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tập đoàn TNT số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 31/03/2023 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Đã được Đại HĐCĐ thông qua theo Nghị quyết số 02-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/8/2015, và được Công bố thông tin tại văn bản số 12/2015-TNT ngày 12/8/2015. Hợp đồng số 05/HĐHTKD/2015 tách ra làm thành hai hợp đồng là Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh Công ty CP Tập đoàn TNT góp 146 tỷ đồng và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở ("KNO") phía Tây sông Nậm Rốm Công ty CP Tập đoàn TNT góp 24 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Tại ngày 02/12/2019 Công ty CP Tập đoàn TNT và Cty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên đã ký thanh lý Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Tổng công ty MBLand ký ngày 09/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-TNT ngày 05/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 32/2019-TNT ngày 05/12/2019. Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

5. Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	26,095,201,835		26,095,201,835	
- Hàng hóa;				
Cộng	26,095,201,835		26,095,201,835	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	3,429,650,909	3,429,650,909
- Tăng trong năm	37,918,182	37,918,182
- Thanh lý, nhượng bán		
Tại ngày 31/03/2023	3,467,569,091	3,467,569,091
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	3,289,336,339	3,289,336,339
Giá trị khấu hao trong kỳ	106,289,191	106,289,191
Tại ngày 31/03/2023	3,395,625,530	3,395,625,530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	140,314,570	140,314,570
Tại ngày 31/03/2023	71,943,561	71,943,561

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/03/2023	47,365,000	47,365,000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	47,365,000	47,365,000

Tại ngày 31/03/2023	47,365,000	47,365,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023		
Tại ngày 31/03/2023		

9. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	129,315,663	205,371,804
b) Dài hạn	-	-
Cộng	129,315,663	205,371,804

10. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP thương mại và xây dựng Đông Dương	52,063,360,242	
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	1,587,000,000	1,587,000,000
Các đối tượng khác	1,167,328,466	1,167,328,466
Cộng	54,817,688,708	2,754,328,466

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	627,140,537	5,063,504,446	5,676,041,869	14,603,114
- Thuế TNCN	15,819,459	16,008,282	16,761,811	15,065,930
- Thuế TNDN	1,185,075,208	575,030,987	-	1,760,106,195
- Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	1,828,035,204	5,658,543,715	5,696,803,680	1,789,775,239

b) Phải thu (Nộp thừa)				
- Thuế khác	733,196	-	-	733,196
Cộng	733,196	-	-	733,196

12. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Xây dựng Henryco Việt Nam	1,991,113,989	1,991,113,989
Cộng	1,991,113,989	1,991,113,989

13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2,053,100,175	2,080,148,175
- Kinh phí công đoàn;	48,791,787	45,839,787
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,004,308,388	2,034,308,388
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,004,308,388	2,034,308,388
b) Dài hạn	2,627,663,357	3,627,663,357
Các khoản nhận thế chấp kỳ cược, kỳ quỹ	2,627,663,357	3,627,663,357
Cộng	4,680,763,532	5,707,811,532

14. Vay và Nợ thuê tài chính

- Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Công ty CP chứng khoán SSI - CN Hà Nội	7,519,091,233	193,009,397	1,775,150,995	5,936,949,635
- Ngân hàng TMCP kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277,560,000	-	69,390,000	208,170,000
Cộng	12,796,651,233	-	69,390,000	11,145,119,635

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	115,730,000	-	-	115,730,000
Cộng	115,730,000	-	-	115,730,000

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4 5	6
Số dư đầu năm trước	510,000,000,000	1,931,000,000	40,586,059,586	552,517,059,586
- Lãi trong năm trước			6,404,486,348	6,404,486,348
Số dư đầu năm nay	510,000,000,000	1,931,000,000	46,990,545,934	558,921,545,934
- Lãi trong kỳ này			2,300,123,950	2,300,123,950
Số dư cuối kỳ này	510,000,000,000	1,931,000,000	49,290,669,884	561,221,669,884

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Gia Long	16,500,020	32.35298	16,500,020	32.35298
- Nguyễn Bá Huân	4,299,000	8.42941	3,299,000	6.46863
- Các cổ đông khác	30,200,980	59.21761	31,200,980	61.17839
Cộng	51,000,000	100.00000	51,000,000	100.00000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	510,000,000,000	510,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	510,000,000,000	510,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	510,000,000,000	510,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,000,000	51,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	51,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	51,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	51,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	51,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	50,635,044,460	379,278,024,325
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	49,873,615,220	350,483,291,229
Cộng	49,873,615,220	350,483,291,229
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	808,664,816	2,374,330,061
- Lãi đầu tư chứng khoán	85,577,750	527,790,981
Cộng	894,242,566	2,902,121,042
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	457,394,011	201,373,617
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư		5,582,098,216
- Hoàn dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(99,800,000)	-
- Lỗ đầu tư chứng khoán	64,262,500	24,883,717
- Phí khác	5,187,104	
Cộng	427,043,615	5,808,355,550
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	-	4,926,533,816
Cộng	-	4,926,533,816
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chậm nộp thuế (công ty tự xác định nộp)	-	61,570,755

- Các khoản khác.	-	-	150,001,199
Cộng	-	-	211,571,954
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay		Năm trước
- Chi phí khấu hao TSCĐ	106,289,191		420,943,632
- Chi phí nhân công	591,192,282		2,123,241,609
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,037,499		1,729,165
- Thuế, Phí và Lệ phí	4,000,000		3,500,000
- Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(3,109,021,800)		18,603,232,578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	757,115,682		1,330,063,891
- Chi phí khác bằng tiền	2,860,400		31,179,709
Cộng	(1,646,526,746)	-	22,513,890,584
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay		Năm trước
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	51,529,287,026		387,106,679,183
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	<i>51,529,287,026</i>		<i>387,106,679,183</i>
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	48,654,132,089		378,681,261,593
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	<i>48,654,132,089</i>		<i>379,017,109,317</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>-</i>		<i>335,847,724</i>
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	<i>2,875,154,937</i>		<i>8,425,417,590</i>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	<i>20%</i>		<i>20%</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<i>575,030,987</i>		<i>1,685,083,518</i>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	575,030,987		1,685,083,518
VII. Những thông tin khác			
1- Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn	39,455,500,000		39,455,500,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên (Thuyết minh tại mục V.3.a)	<i>39,455,500,000</i>		<i>39,455,500,000</i>
Phải thu ngắn hạn khác	12,424,053,219		18,924,053,219
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên (Thuyết minh tại mục V.4.a)	<i>12,424,053,219</i>		<i>18,924,053,219</i>
Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh	24,000,000,000		24,000,000,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên (Thuyết minh tại mục V.4.b)	<i>24,000,000,000</i>		<i>24,000,000,000</i>
2- Giao dịch với các bên liên quan			
Phải thu ngắn hạn	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	<i>39,455,500,000</i>		<i>-</i>
Phải thu ngắn hạn khác			
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	<i>18,924,053,219</i>	<i>-</i>	<i>6,500,000,000</i>
3. Thông tin bộ phận			
Bộ phận theo lĩnh vực địa lý			

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động kinh doanh buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mặt hàng cát) trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra trong toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Chỉ tiêu	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mặt hàng cát)	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần	50,635,044,460	0	0	50,635,044,460
Chi phí bộ phận	49,873,615,220			49,873,615,220
Kết quả kinh doanh bộ phận	761,429,240			761,429,240
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(1,646,526,746)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2,407,955,986
Doanh thu hoạt động tài chính				894,242,566
Chi phí tài chính				427,043,615
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				575,030,987
Lợi nhuận sau thuế				2,300,123,950

4. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50,635,044,460	311,881,497,223	(261,246,452,763)	-83.76
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1,818,150,746)	892,451,296	(2,710,602,042)	-303.73
Lợi nhuận sau thuế	2,300,123,950	19,277,662,036	(16,977,538,086)	-88.07

Quý 1 năm 2023 Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT có lợi nhuận sau thuế lãi là 2.300.123.950 đồng giảm 16.977.538.086 đồng tương ứng giảm 88.07 % so với quý 1 năm 2022.

Nguyên nhân là do:

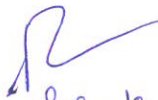
- Quý 1 năm 2022, doanh thu của công ty chủ yếu từ hoạt động mua bán thực phẩm đông lạnh và vật liệu xây dựng (mặt hàng Cát). Đến Quý 1 năm 2023, Công ty tạm dừng hoạt động mua bán mặt hàng thực phẩm đông lạnh, chỉ hoạt động mua bán vật liệu xây dựng (mặt hàng Cát), các đơn hàng mua bán thực phẩm đông lạnh trong Quý 1 năm 2023 giảm mạnh so với Quý 1 năm 2022 do nguồn cung cấp thực phẩm đông lạnh từ nước Nga không ổn định. Do đó, doanh thu Quý 1 năm 2023 giảm 16.977.538.086 đồng tương ứng giảm 88.07% so với Quý 1 năm 2022.

- Về hoạt động kinh doanh của công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, các Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện nghiệm thu thanh toán dự kiến xong 2024; Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa vẫn trong giai đoạn đầu của Dự án. Vì vậy quý 1 năm 2023 không phát sinh chi phí liên quan đến dự án.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1/2023 giảm 2.710.602.042 đồng tương ứng với giảm 303.73% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm là do Quý 1/2023 Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu với tổng số tiền hoàn nhập là 3.109.021.800 đồng và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư là 99.800.000 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tập đoàn TNT.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vu Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vu Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh